

Số: /QĐ-UBND

Lai Châu, ngày tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt các sông, hồ nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Lai Châu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Công văn số 1068/BTNMT-KSONMT ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường về việc hướng dẫn kỹ thuật về lập kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 47/TTr-SNNMT ngày 07 tháng 3 năm 2025 về việc phê duyệt Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt các sông, hồ nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt các sông, hồ nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Tài chính, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường;
- Cục Quản lý tài nguyên nước;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: V2, V3, CB;
- UBND các huyện, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh (đăng tải);
- Lưu VT, Kt7.

(báo cáo)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hà Trọng Hải

Lai Châu, ngày tháng 3 năm 2025

KẾ HOẠCH

Quản lý chất lượng môi trường nước mặt các sông, hồ nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Lai Châu

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt cấp tỉnh được xây dựng phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, hiện trạng chất lượng nguồn nước, chức năng của nguồn nước, phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lai Châu giai đoạn 05 năm (2021 - 2025) và quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Quản lý chất lượng môi trường nước mặt tỉnh lấy phòng ngừa là chính kết hợp khắc phục ô nhiễm.

Quản lý chất lượng môi trường nước mặt là trách nhiệm của chủ nguồn thải, cơ quan quản lý nhà nước và chịu sự giám sát của Nhân dân. Huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực để tập trung duy trì chất lượng môi trường nước mặt phục vụ nhu cầu người dân, phát triển kinh tế - xã hội, du lịch và mục tiêu phát triển Lai Châu xanh, bền vững và toàn diện. Hiện trạng môi trường nước mặt phải được thông tin rộng rãi đến Nhân dân để biết, nâng cao ý thức giữ gìn môi trường nước. Bên cạnh đó, tập trung xử lý điểm nóng về ô nhiễm môi trường nước mặt, tăng cường công tác thực thi pháp luật về quan trắc môi trường nước mặt theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Căn cứ vào hiện trạng chất lượng môi trường nước mặt, hiện trạng nguồn thải, nhu cầu sử dụng nước cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội, mục tiêu bảo vệ, cải thiện chất lượng môi trường nước mặt và các yêu cầu quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường để triển khai cho các sông, hồ còn lại trên địa bàn tỉnh Lai Châu theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG

1. Phạm vi lập kế hoạch là các sông, hồ nội tỉnh chảy trên địa bàn các huyện Tam Đường, Phong Thổ, Sìn Hồ, Nậm Nhùn, Than Uyên và thành phố Lai Châu.

2. Đối tượng lập Kế hoạch là 04 sông, suối: Nậm So, Nậm Mạ, Nậm Nhùn, Nậm Bón và 02 hồ: Xà Dè Phìn, Pa Khóa.

III. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

1. Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước

a) Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của 06 đoạn sông thuộc 04 sông, suối: Nậm So, Nậm Mạ, Nậm Nhùn, Nậm Bón và 02 hồ: Xà Dè Phìn, Pa

Khóa phục vụ công tác kiểm soát hoạt động xả nước thải vào nguồn nước, bảo vệ chức năng nguồn nước, xây dựng kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt quy định tại Phụ lục 1 của Kế hoạch này.

Trong quá trình triển khai thực hiện, căn cứ vào hiện trạng chất lượng môi trường nước mặt, hiện trạng nguồn thải, nhu cầu sử dụng nguồn nước cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội, mục tiêu bảo vệ, cải thiện chất lượng môi trường nước mặt và các yêu cầu quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường xem xét tổ chức thực hiện đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của các sông, hồ nội tỉnh quan trọng khác trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc điều chỉnh theo quy định.

b) Trường hợp các sông, hồ nội tỉnh chưa phê duyệt khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải thì tổ chức, cá nhân có nhu cầu xả nước thải vào nguồn nước xác định khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định việc chấp thuận, phê duyệt, cấp phép theo quy định của pháp luật đảm bảo không ảnh hưởng đến chức năng nguồn nước.

2. Dự báo tình hình phát sinh tải lượng ô nhiễm

a) Giai đoạn đến năm 2025: tổng tải lượng phát sinh ô nhiễm trên 06 đoạn sông thuộc 04 sông suối: Nậm So, Nậm Mạ, Nậm Nhùm, Nậm Bốn và 02 hồ Xà Dè Phìn, Pa Khóa là 706,1 kg/ngày; theo từng thông số ô nhiễm tải lượng phát sinh lần lượt BOD₅ là 234,8 kg/ngày, COD là 421,8 kg/ngày, NH₄⁺ là 8,5 kg/ngày, tổng Ni-tơ là 36,3 kg/ngày và tổng phốt-pho là 4,6 kg/ngày.

b) Giai đoạn đến năm 2030: tổng tải lượng phát sinh ô nhiễm trên 06 đoạn sông thuộc 04 sông: Nậm So, Nậm Mạ, Nậm Nhùm, Nậm Bốn và 02 hồ Xà Dè Phìn, Pa Khóa là 859,6 kg/ngày; theo từng thông số ô nhiễm tải lượng phát sinh lần lượt BOD₅ là 285,8 kg/ngày, COD là 513,7 kg/ngày, NH₄⁺ là 10,3 kg/ngày, tổng Ni-tơ là 44,5 kg/ngày và tổng phốt-pho là 5,2 kg/ngày.

Chi tiết quy định tại Phụ lục 2 của Kế hoạch này.

3. Hạn ngạch xả nước thải

a) Các đoạn sông còn khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải giai đoạn 2025-2030 được xác định hạn ngạch xả nước thải vào nguồn nước đối với các thông số chất lượng nước. Trên cơ sở tỷ lệ đóng góp của các đối tượng phát sinh nước thải theo từng loại hình xả thải, hạn ngạch xả nước thải được phân bổ tương ứng theo từng loại hình và từng thông số.

- Giai đoạn đến năm 2025: tổng hạn ngạch xả nước thải vào nguồn nước là 643,7 kg/ngày; theo các thông số COD là 360,6 kg/ngày, NH₄⁺ là 146 kg/ngày, tổng Ni-tơ là 109,7 kg/ngày và tổng phốt-pho là 27,4 kg/ngày.

- Giai đoạn đến năm 2030: tổng hạn ngạch xả nước thải vào nguồn nước là 230,1 kg/ngày; theo các thông số NH₄⁺ là 143,3 kg/ngày, tổng Ni-tơ là 64,4 kg/ngày và tổng phốt-pho là 22,4 kg/ngày.

b) Các hồ còn khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải giai đoạn 2025-2030 được xác định hạn ngạch xả nước thải vào nguồn nước đối với từng thông

số chất lượng nước cùng với loại hình xả thải chính là sinh hoạt.

- Giai đoạn đến năm 2025: tổng hạn ngạch xả nước thải vào nguồn nước là 1.401,9 kg/ngày; theo các thông số COD là 1.051,3 kg/ngày, NH_4^+ là 220,3 kg/ngày, tổng Ni tơ là 79,2 kg/ngày và tổng phốt-pho là 51,1 kg/ngày.

- Giai đoạn đến năm 2030: tổng hạn ngạch xả nước thải vào nguồn nước là 297,2 kg/ngày; theo các thông số NH_4^+ là 218,4 kg/ngày, tổng Ni tơ là 33,2 kg/ngày và tổng phốt-pho là 45,5 kg/ngày.

Chi tiết quy định tại Phụ lục 3 của Kế hoạch này.

4. Lộ trình giảm xả nước thải

a) Các đoạn sông có thông số chất lượng nước không còn khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải giai đoạn 2025-2030 được xác định lộ trình giảm xả thải nhằm cải thiện chất lượng môi trường nước mặt. Trên cơ sở tỷ lệ đóng góp của các đối tượng phát sinh nước thải theo từng loại hình đối với từng thông số.

- Giai đoạn đến năm 2025: tổng tải lượng đề xuất cắt giảm thải vào nguồn nước các sông, đoạn sông là 1.024,3 kg/ngày; theo các thông số BOD_5 là 1.009,9 kg/ngày, COD là 14,4 kg/ngày.

- Giai đoạn đến năm 2030: tổng tải lượng giảm thải vào nguồn nước các sông, đoạn sông là 3.150,8 kg/ngày; theo các thông số BOD_5 là 1.974,4 kg/ngày, COD là 1.175,3 kg/ngày, tổng Ni-tơ là 1,1 kg/ngày.

b) Các hồ có thông số chất lượng nước không còn khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải giai đoạn 2025-2030 được xác định lộ trình giảm xả thải nhằm cải thiện chất lượng môi trường nước mặt. Trên cơ sở tỷ lệ đóng góp của các đối tượng phát sinh nước thải theo từng loại hình đối với từng thông số.

- Giai đoạn đến năm 2025: tổng tải lượng giảm thải vào nguồn nước đối với thông số BOD_5 là 6.218,4 kg/ngày.

- Giai đoạn đến năm 2030: tổng tải lượng đề xuất cắt giảm thải vào nguồn nước là 20.284,9 kg/ngày, theo các thông số BOD_5 là 15.194,4 kg/ngày, COD là 4.660,5 kg/ngày và tổng Ni tơ là 430,1 kg/ngày.

Chi tiết quy định tại Phụ lục 4 của Kế hoạch này.

5. Phân vùng xả nước thải

a) Phân vùng xả nước thải vào nguồn nước đối với 06 đoạn sông thuộc 04 sông: Nậm Sò, Nậm Mạ, Nậm Nhùm, Nậm Bốn và 02 hồ Xà Dề Phìn, Pa Khóa đạt mức A của QCVN 08:2023/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp để kiểm soát, phòng ngừa, cải thiện và xử lý ô nhiễm các nguồn nước mặt nội tỉnh phục vụ phát triển kinh tế - xã hội theo mục tiêu phát triển xanh, nhanh, bền vững và toàn diện.

Chi tiết quy định tại Phụ lục 5 của Kế hoạch này;

b) Trường hợp các sông, hồ chưa được phân vùng xả nước thải vào nguồn nước thì tổ chức, cá nhân có nhu cầu xả nước thải vào nguồn nước trên cơ sở xác định khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải hoặc phân vùng môi trường (nếu có) để phân vùng xả nước thải trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định việc chấp thuận, phê duyệt, cấp phép theo quy định của pháp luật đảm bảo không ảnh hưởng đến chức năng nguồn nước.

6. Mạng quan trắc, giám sát chất lượng nước mặt

Tiếp tục duy trì 08 vị trí quan trắc chất lượng nước mặt trên 03 sông Nậm So, Nậm Mạ, Nậm Bón theo Kế hoạch Quan trắc môi trường tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt tại Quyết định số 333/QĐ-UBND ngày 18/3/2022. Ngoài ra, ưu tiên bổ sung thêm các vị trí quan trắc chất lượng nước mặt trên các sông Nậm Mạ và Nậm Nhùn (Nậm Nhùn (03 vị trí), huyện Sin Hồ (05 vị trí)) theo đề xuất trong Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

7. Nhiệm vụ và lộ trình phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường nước mặt

a) Xây dựng lộ trình giảm xả nước thải vào nguồn nước cho các đoạn sông không còn khả năng tiếp nhận nước thải nhằm cải thiện, phục hồi chất lượng nước bảo đảm đáp ứng yêu cầu cho các mục đích sử dụng nước trên từng đoạn sông theo lộ trình đến năm 2030 quy định tại Phụ lục 1 của Kế hoạch này.

b) Quản lý, giám sát hoạt động xả nước thải vào nguồn nước của các cơ sở sản xuất có hoạt động xả nước thải hiện có trên các đoạn sông không còn khả năng chịu tải, thực hiện công tác thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư mới có hoạt động xả nước thải trực tiếp vào các đoạn sông không còn khả năng chịu tải theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo đảm đáp ứng mục tiêu và tổng tải lượng chất ô nhiễm cần giảm xả thải theo quy định.

c) Xác định, phê duyệt và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt theo quy định của Luật Tài nguyên nước năm 2023. Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa; thanh tra, kiểm tra, giám sát các hoạt động trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của các công trình khai thác nước trên địa bàn; tiếp nhận thông tin, giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của các công trình khai thác nước trên địa bàn theo thẩm quyền bảo đảm các tổ chức, cá nhân không được xả nước thải, đưa các chất thải vào vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt.

d) Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ chức năng nguồn nước, đặc biệt các nguồn nước có chức năng cấp nước sinh hoạt; quản lý, giám sát các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ có hoạt động xả nước thải, thu gom, xử lý nước thải đô thị xả thải vào nguồn nước bảo đảm chức năng nguồn nước theo quy định.

đ) Triển khai việc xác định mốc chỉ giới hành lang bảo vệ nguồn nước trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất và đưa vào kế hoạch sử

dụng đất; cập nhật, bổ sung mốc chỉ giới hành lang bảo vệ nguồn nước sau khi bản đồ địa chính được thành lập. Cập nhật cơ sở dữ liệu về hành lang bảo vệ nguồn nước vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia để bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước; phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước; bảo vệ sự phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước; bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, đa dạng sinh học, phát triển du lịch liên quan đến nguồn nước.

e) Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, từng bước phục hồi rừng phòng hộ bị suy thoái; quản lý chặt chẽ các tổ chức, cá nhân khai thác rừng trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về lâm nghiệp đảm bảo mục tiêu tỷ lệ che phủ rừng đạt 56%.

f) Triển khai đầu tư xây dựng và vận hành mạng quan trắc tài nguyên nước theo Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; thường xuyên theo dõi, cập nhật, kết nối, truyền dữ liệu tài nguyên nước thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước của Ủy ban nhân dân tỉnh vào Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu tài nguyên nước Quốc gia để giám sát hoạt động khai thác tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh.

g) Tiếp tục thực hiện chương trình quan trắc môi trường nước mặt định kỳ theo Kế hoạch Quan trắc môi trường tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025 đã được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt tại Quyết định số 333/QĐ-UBND ngày 18/3/2022; lập báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Lai Châu 5 năm; báo cáo chuyên đề môi trường hàng năm; lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.

h) Đối với những đoạn sông còn khả năng chịu tải, các tổ chức, cá nhân có hoạt động xả nước thải vào nguồn nước thực hiện theo đúng các quy định của giấy phép xả nước thải, quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền cấp và các quy định khác của pháp luật về bảo vệ môi trường; khuyến khích tự xây dựng lộ trình giảm xả thải hoặc nâng cấp hệ thống xử lý nước thải lên mức tốt hơn để bảo đảm hạn ngạch xả nước thải trên từng đoạn sông, hồ.

i) Đối với các sông, đoạn sông chưa phê duyệt khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải, căn cứ vào điều kiện thực tế, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường tại từng khu vực, đoạn sông cụ thể, các địa phương trong lưu vực sông chủ động xây dựng lộ trình và tổ chức thực hiện các giải pháp phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường nước mặt.

IV. GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Các giải pháp phi công trình

a) Tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng

- Đẩy mạnh công tác truyền thông, tuyên truyền phổ biến các quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Luật Tài nguyên nước năm 2023, các Nghị định, Thông tư liên quan, các chính sách khuyến khích, hỗ trợ cho khai

thác sử dụng hiệu quả, bảo vệ và phòng, chống suy thoái, ô nhiễm, cạn kiệt nguồn tài nguyên nước đến các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và người dân. Giáo dục nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân trong tỉnh, đẩy mạnh hoạt động phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường các cấp với các tổ chức chính trị - xã hội thông qua các hoạt động truyền thông môi trường, tuyên truyền, tập huấn nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường, nhân rộng các mô hình bảo vệ môi trường đạt hiệu quả trên địa bàn tỉnh.

- Phổ biến, nâng cao nhận thức của các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội, chính quyền địa phương các cấp, tổ chức/cá nhân về quan điểm coi “Môi trường là điều kiện, nền tảng, là yếu tố tiên quyết cho phát triển kinh tế, xã hội bền vững”; kiến thức, hiểu biết về kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp. Tuyên truyền, vận động, khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh dịch vụ có xả nước thải ra nguồn nước thực hiện các tiêu chuẩn, cam kết tự nguyện về môi trường, thực hiện trách nhiệm xã hội và tuân thủ pháp luật về môi trường.

- Lòng ghép tiêu chí bảo vệ môi trường vào việc đánh giá kết quả công tác của người đứng đầu hằng năm. Tiếp tục tổ chức thực hiện đánh giá, xếp hạng kết quả bảo vệ môi trường các địa phương hằng năm.

- Tiếp tục đẩy mạnh truyền thông về môi trường trên các phương tiện thông tin đại chúng bảo đảm thường xuyên, thiết thực và hiệu quả; tăng cường và phát huy thế mạnh của các công nghệ truyền thông mới, mạng xã hội, diễn đàn trực tuyến... Hình thành và phát triển lối sống xanh, chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, xây dựng văn hóa về bảo vệ môi trường.

b) Hoàn thiện thể chế, chính sách về bảo vệ môi trường nước mặt

- Rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về quản lý liên quan đến bảo vệ môi trường nước mặt theo hướng kinh tế hoá, xã hội hóa, chuyên đổi số, tăng cường phân cấp, giảm thủ tục hành chính, minh bạch; huy động nguồn lực, tạo điều kiện, động lực cho tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, quản lý, khai thác cơ sở hạ tầng ngành nước, thu gom, xử lý, tái sử dụng nước thải, cải thiện, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm; khuyến khích sử dụng nước tiết kiệm, nâng cao hiệu quả sử dụng nước, tái sử dụng nước, bảo vệ môi trường nước, đảm bảo an ninh nguồn nước nội tỉnh Lai Châu.

- Rà soát, xây dựng, hoàn thiện và ban hành các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về nước thải; quản lý, khai thác cơ sở hạ tầng ngành nước, cấp nước an toàn, phòng, chống thiên tai, bảo vệ môi trường nước mặt phù hợp với yêu cầu bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

- Rà soát, xây dựng và ban hành các quy định về bảo vệ môi trường nước mặt đối với các khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường, như di sản thiên nhiên, khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, khu vực đa dạng sinh học cao, cảnh quan thiên nhiên quan trọng, vùng đất ngập nước quan trọng, di tích lịch sử - văn hóa được xếp hạng liên quan đến nguồn nước cần bảo tồn

theo quy định, nguồn nước mặt dùng cho cấp nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

- Rà soát, sửa đổi và hoàn thiện cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thân thiện với môi trường; thúc đẩy áp dụng kinh tế tuần hoàn.

- Rà soát, xây dựng hoàn chỉnh cơ chế, chính sách hỗ trợ khuyến khích xây dựng công trình chuyển nước, trữ nước, cấp nước sinh hoạt, góp phần bảo đảm cân đối được nguồn nước ngọt ở quy mô từng hộ, thôn/xóm, xã, huyện đặc biệt cho vùng thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước, ô nhiễm nguồn nước; hỗ trợ đầu tư xây dựng các công trình thu gom, xử lý nước thải quy mô hộ gia đình (nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi, nước thải nuôi trồng thủy sản quy mô hộ gia đình) trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng các sổ tay hướng dẫn về kỹ thuật và công nghệ xử lý nước thải đối với các nguồn thải phân tán, quy mô nhỏ (nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi, nước thải nuôi trồng thủy sản quy mô hộ gia đình); xây dựng các hương ước, quy ước về bảo vệ môi trường làng nghề;

- Đẩy mạnh triển khai các quy định của Trung ương về tài nguyên nước nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm tài nguyên nước và phòng chống suy thoái nguồn nước trên cơ sở phát triển bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu.

c) Tăng cường thực thi chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường

- Tăng cường kiểm tra, thanh tra đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nước mặt cao; áp dụng cơ chế kiểm tra, thanh tra đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm, kịp thời xử lý vi phạm pháp luật, đấu tranh phòng chống vi phạm pháp luật về môi trường. Trang bị đầy đủ trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, nhất là các thiết bị đo nhanh phục vụ công tác thanh, kiểm tra, phát hiện vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh phối hợp hiệu quả giữa các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường, cơ quan thanh tra và đơn vị Công an nhân dân có chức năng, nhiệm vụ phòng, chống tội phạm về môi trường.

- Tiếp tục kiểm soát chặt chẽ các dự án có nguy cơ ô nhiễm môi trường cao, kiên quyết không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế; nâng cao chất lượng công tác thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường, xác nhận đăng ký môi trường đối với các dự án đầu tư mới và công tác hậu kiểm sau khi cấp phép môi trường.

- Theo dõi, giám sát chặt chẽ việc kết nối và truyền dữ liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục đối với các nguồn xả thải có lưu lượng lớn, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao về Sở Nông nghiệp và Môi trường để có biện pháp xử lý kịp thời khi phát hiện nước thải chưa xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

- Xử lý nước sinh hoạt đô thị, khu dân cư nông thôn theo quan điểm, định hướng: *“giữ gìn phát triển các hệ sinh thái nước mặt phục vụ mục tiêu thoát nước, kết hợp xử lý nước thải, tạo cảnh quan, vui chơi giải trí và các hoạt động*

khác; có giải pháp thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt trên địa bàn nông thôn (tập trung, phi tập trung) phù hợp với đặc thù của từng địa phương” theo Chỉ thị số 04/CT-TTg ngày 07/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc định hướng phát triển quy hoạch kiến trúc nông thôn Việt Nam, tạo bản sắc và giữ gìn kiến trúc truyền thống, Bộ tiêu chí nông thôn mới giai đoạn 2021- 2025 và Quyết định 925/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tăng cường cung cấp, công khai, minh bạch thông tin trong quản lý môi trường đến cộng đồng, đồng thời nâng cao trách nhiệm giải trình của cán bộ quản lý môi trường các cấp. Tăng cường sự giám sát của cộng đồng dân cư, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức, cá nhân và cơ quan truyền thông đối với bảo vệ môi trường; phát triển và ứng dụng các nền tảng số, mạng xã hội, đường dây nóng... để đẩy mạnh giám sát về môi trường.

- Xây dựng và thực hiện cơ chế giải quyết khiếu nại, tố cáo, tranh chấp về môi trường, cơ chế xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường.

d) Về khoa học công nghệ

- Tăng cường đầu tư cho hoạt động nghiên cứu, hợp tác chuyển giao khoa học và công nghệ trong xử lý ô nhiễm môi trường nước mặt, xử lý nước thải; công nghệ sử dụng nước tuần hoàn, tiết kiệm, tái sử dụng nước; bảo vệ, cải thiện chất lượng môi trường nước mặt.

- Chú trọng ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật để sử dụng nước tuần hoàn, tiết kiệm và tái sử dụng nước; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ đối với các khu vực thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước đảm bảo sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, bền vững về nguồn nước.

- Huy động tối đa nguồn lực ngoài ngân sách đầu tư cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, gắn kết chặt chẽ giữa sản xuất kinh doanh với nghiên cứu, đào tạo và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

đ) Đa dạng hóa nguồn lực đầu tư, đẩy mạnh xã hội hóa và huy động sự tham gia của cộng đồng

- Cân đối nguồn ngân sách và huy động các nguồn lực, lồng ghép vào các chương trình, kế hoạch trung hạn, ngắn hạn để đầu tư.

- Ngân sách nhà nước, vốn ODA và nguồn xã hội hóa để đầu tư các nhà máy xử lý rác thải tập trung, đầu tư các nhà máy, trạm xử lý nước thải tập trung ở các khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề.

- Tích cực vận động để huy động nguồn lực, hỗ trợ của các tổ chức quốc tế, vốn sự nghiệp kinh tế và xã hội hóa cho việc bảo vệ, quản lý, sử dụng bền vững tài nguyên nước và bảo vệ môi trường nước mặt.

2. Các giải pháp công trình

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kiểm kê tài nguyên nước đối với nguồn nước nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Điều tra, đánh giá, xác định và công bố dòng chảy tối thiểu; khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ và lập bản đồ phân vùng tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh.

- Rà soát Danh mục hành lang bảo vệ nguồn nước và thực hiện cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của Luật Tài nguyên nước năm 2023.

- Tổ chức phê duyệt và cấm mốc phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt theo quy định của Luật Tài nguyên nước năm 2023.

- Đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới kè bảo vệ khu dân cư, công trình xây dựng, kè bờ sông, suối, bảo vệ biên giới trên địa bàn tỉnh.

- Đầu tư xây dựng công trình hồ Căn Co và hồ Phăng Sô Lin, huyện Sin Hồ; hồ Phiêng Lú huyện Tân Uyên; hồ Giang Ma huyện Tam Đường phục vụ cấp nước sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp và tích trữ nước đảm bảo cấp nước cho hạ du trong các tháng mùa khô.

- Đầu tư nâng cấp hệ thống quan trắc môi trường nước mặt, trong đó chú trọng việc lắp đặt các trạm quan trắc tự động, liên tục chất lượng nước mặt tại các khu vực nhạy cảm để phục vụ nhân dân và công tác quản lý nguồn nước mặt.

- Đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành các nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt đô thị, khu dân cư tập trung giai đoạn đến năm 2030:

- + Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải cho khu vực trung tâm thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn với công suất khoảng 3.000 m³/ngày đêm;

- + Đầu tư xây dựng 02 trạm xử lý nước thải: trạm xử lý nước thải số 1 công suất 1.200 m³/ngày đêm và trạm xử lý nước thải số 2 công suất 400 m³/ngày đêm trong khu xây dựng tập trung của đô thị thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ. Xây dựng 01 trạm xử lý nước thải công nghiệp trong khu công nghiệp Mường So có công suất 3.630 m³/ngày đêm;

- + Đầu tư xây dựng 02 trạm xử lý nước thải: trạm xử lý nước thải số 1 công suất 800 m³/ngày đêm trong khu xây dựng tập trung của đô thị huyện Sin Hồ và trạm xử lý nước thải số 2 công suất 200 m³/ngày đêm trong khu dân cư xã Sà Dề Phìn, huyện Sin Hồ;

- + Đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải thành phố Lai Châu phía Tây Bắc và Đông Nam quy mô diện tích khoảng 4,77 ha cũng như đẩy nhanh tiến độ đầu tư, xây dựng Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại thành phố Lai Châu công suất 500 m³/ngày đêm để thu gom, xử lý một số khu vực trên địa bàn thành phố Lai Châu;

- + Với các đô thị phát triển mới, mỗi đô thị phải xây dựng đồng thời công trình xử lý nước thải tập trung đảm bảo xử lý toàn bộ nước thải của đô thị (từ năm 2025 trở đi).

V. DỰ ÁN, NHIỆM VỤ ƯU TIÊN

Các Dự án, nhiệm vụ ưu tiên giai đoạn đến năm 2030 được quy định tại Phụ lục 6 của Kế hoạch này.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

- Xây dựng kế hoạch bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho việc nuôi trồng thủy sản, sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp phù hợp với khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước. Tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện Kế hoạch; tổ chức rà soát, cập nhật, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh; thực hiện tổng kết, đánh giá việc thực hiện Kế hoạch này theo quy định.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm, cải thiện môi trường chất lượng nước mặt các sông, hồ thuộc phạm vi của Kế hoạch nhằm bảo đảm mục tiêu và lộ trình giảm xả thải theo Kế hoạch này.

- Thực hiện đầu tư xây dựng và duy trì hệ thống quan trắc, giám sát, cảnh báo diễn biến chất lượng môi trường nước mặt các sông, hồ nội tỉnh thuộc phạm vi của kế hoạch này.

- Phát triển nguồn nhân lực, nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ xử lý, cải thiện chất lượng môi trường nước mặt.

b) Quản lý, giám sát các hoạt động xả nước thải vào nguồn nước theo thẩm quyền bảo đảm mục tiêu chất lượng nước mặt, khả năng chịu tải của nguồn nước theo Kế hoạch này; chủ trì thực hiện theo thẩm quyền công tác thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư mới có hoạt động xả nước thải trực tiếp vào nguồn nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo đảm đáp ứng mục tiêu và tổng tải lượng chất ô nhiễm cần giảm xả thải theo quy định của Kế hoạch này.

c) Tổ chức thực hiện các giải pháp kiểm soát nguồn thải từ hoạt động nuôi trồng và các nguồn thải từ các hoạt động nông nghiệp khác.

d) Chú trọng công tác bảo vệ môi trường nước trong công trình thủy lợi, điều tiết nước qua các công trình đầu mối bảo đảm dòng chảy đủ khả năng làm sạch môi trường đặc biệt cho hạ du.

đ) Đầu tư nạo vét những sông, đoạn sông, hồ có lưu lượng dòng chảy nhỏ, môi trường nước đang có dấu hiệu bị suy thoái thuộc các sông trong phạm vi của Kế hoạch này.

e) Chỉ đạo các tổ chức, cá nhân theo thẩm quyền thực hiện xây dựng và tổ chức thực hiện lộ trình giảm xả thải, cải thiện chất lượng nước thải đến năm 2030 theo quy định tại Kế hoạch này.

2. Sở Xây dựng

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

a) Tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo việc thực hiện kế hoạch phát triển hạ

tầng thoát nước và xử lý nước thải tại các địa phương trên địa bàn tỉnh;

b) Tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo việc xây dựng kế hoạch phát triển hạ tầng, thoát nước, xử lý nước thải tại đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu dân cư tập trung;

c) Tham mưu UBND tỉnh triển khai thực hiện các giải pháp kiểm soát nguồn thải sinh hoạt. Phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt, ưu tiên xử lý nước thải tại các khu dân cư tập trung xả nước thải ra các sông, đoạn sông, hồ không còn khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải.

3. Sở Công Thương

a) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện các giải pháp kiểm soát nguồn thải từ hoạt động sản xuất công nghiệp;

b) Phối hợp với các đơn vị có liên quan quy hoạch bố trí phát triển các cụm công nghiệp phù hợp với khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước;

c) Hỗ trợ các doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn vay từ Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam để đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ, thực hiện quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ được UBND tỉnh phê duyệt đặt hàng trong xử lý ô nhiễm môi trường nước mặt, xử lý nước thải; công nghệ sử dụng nước tuần hoàn, tiết kiệm, tái sử dụng nước; bảo vệ, cải thiện chất lượng môi trường nước mặt.

5. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện các giải pháp kiểm soát nguồn thải từ hoạt động du lịch. Ưu tiên các dự án du lịch có giải pháp cụ thể giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước mặt.

6. Ủy ban nhân dân các huyện: Phong Thổ, Sìn Hồ, Tam Đường, Nậm Nhùn, Than Uyên và thành phố Lai Châu

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các sở, ban, ngành có liên quan thực hiện Kế hoạch này; chỉ đạo phòng Nông nghiệp và Môi trường thực hiện phổ biến Kế hoạch này đến các tổ chức, cá nhân có hoạt động xả nước thải vào nguồn nước đóng trên địa bàn;

b) Thực hiện các biện pháp, giải pháp bảo vệ các vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, hành lang bảo vệ nguồn nước mặt, nguồn sinh thủy đối với từng đoạn sông, hồ thuộc Kế hoạch này;

c) Chỉ đạo, tổ chức thực hiện việc thu gom, xử lý nước thải trên địa bàn; quản lý, giám sát các hoạt động xả nước thải vào nguồn nước theo thẩm quyền

bảo đảm mục tiêu chất lượng nước mặt, khả năng chịu tải, hạn ngạch xả nước thải theo Kế hoạch này.

7. Các tổ chức, cá nhân có hoạt động xả nước thải vào nguồn nước

Thực hiện xây dựng lộ trình, các biện pháp giảm xả thải vào các đoạn sông không còn khả năng chịu tải theo quy định tại Kế hoạch này.

Trong quá trình tổ chức thực hiện Kế hoạch nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan kịp thời có văn bản phản ánh gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, tham mưu, đề xuất UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo./.

Phụ lục 1**KHẢ NĂNG TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI, SỨC CHỊU TẢI CỦA NGUỒN NƯỚC SÔNG, HỒ***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)***1.1. Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông**

TT	Tên sông, đoạn sông	Chảy vào	Chiều dài (km)	Lưu lượng dòng chảy nhỏ nhất (m ³ /s)	Vị trí điểm đầu			Vị trí điểm cuối			Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước theo từng thông số ô nhiễm (kg/ngày)				
					Xã, huyện	Tọa độ X(m)	Tọa độ Y(m)	Xã, huyện	Tọa độ X(m)	Tọa độ Y(m)	BOD ₅	COD	NH ₄ ⁺	Tổng Nito'	Tổng Phốtpho
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Nậm So	Nậm Na	50												
1.1	Nậm So - Đoạn 1		33	0,77	Xã Hồ Thầu, huyện Tam Đường	542.393	2.490.130	Xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ	542.386	2.477.225	-42,63	78,57	14,52	13,15	3,23
1.2	Nậm So - Đoạn 2		17	2,22	Xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ	542.386	2.477.225	TT. Phong Thổ, huyện Phong Thổ	561.807	2.490.180	-150,87	185,41	42,35	38,54	6,73
2	Nậm Mạ	Sông Đà	55												
2.1	Nậm Mạ - Đoạn 1		24	0,63	Xã Phìn Hồ, huyện Sin Hồ	529.823	2.450.866	Xã Nậm Tăm, huyện Sin Hồ	537.433	2.468.773	-20,43	83,51	12,25	18,71	2,84
2.2	Nậm Mạ - Đoạn 2		31	3,77	Xã Nậm Tăm, huyện Sin Hồ	537.433	2.468.773	Xã Nậm Mạ, huyện Sin Hồ	543.960	2.484.020	-193,18	382,44	73,42	52,53	16,33
3	Nậm Nhùn	Sông Đà	15	0,13	Xã Nậm Hàng, huyện Nậm Nhùn	498.327	2.449.032	TT. Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn	500.987	2.460.881	-14,43	-1,53	2,35	0,77	0,53
4	Nậm Bôn	Nậm Kim	18	0,13	Xã Hua Nà, huyện Than Uyên	589.372	2.419.817	Xã Mường Kim, huyện Than Uyên	597.771	2.428.242	-10,38	6,40	2,10	2,57	0,42

- Giá trị Amoni (NH₄⁺) được lấy theo giá trị giới hạn trong Bảng 1 của QCVN 08:2023/BTNMT.

- Từ cột (12) đến cột (16): Giá trị âm (-) tức là các sông, đoạn sông đã hết khả năng tiếp nhận nước thải đối với thông số ô nhiễm đó.

- Tọa độ ghi trong bảng theo hệ tọa độ V2000, kinh tuyến trực 105°30', Múi chiều 3°.

1.2. Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước hồ

TT	Tên hồ	Địa điểm (Xã, huyện)	Vị trí		Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước hồ theo từng thông số ô nhiễm (kg/ngày)				
			Tọa độ X(m)	Tọa độ Y(m)	BOD ₅	COD	NH ₄ ⁺	Tổng Nito	Tổng Phốt pho
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Hồ Xà Dề Phìn	Xà Dề Phìn, Sìn Hồ	524.783	2.470.052	-254,40	1272,00	184,44	64,87	44,52
2	Hồ Pa Khóa	Pa Khóa, Sìn Hồ	545.161	2.461.709	-25,15	289,25	36,47	43,64	8,55

- Giá trị Amoni (NH₄⁺) được lấy theo giá trị giới hạn trong Bảng 1 của QCVN 08:2023/BTNMT.

- Từ cột (6) đến cột (10): Giá trị âm (-) tức là các hồ, ao đã hết khả năng tiếp nhận nước thải đối với thông số ô nhiễm đó.

- Tọa độ ghi trong bảng theo hệ tọa độ V2000, kinh tuyến trực 105°30', Múi chiếu 3°.

Phụ lục 2**DỰ BÁO TÌNH HÌNH PHÁT SINH TẢI LƯỢNG Ô NHIỄM GIAI ĐOẠN 2025 – 2030***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)*

TT	Tên sông, đoạn sông	Chảy vào	Chiều dài (km)	Tải lượng ô nhiễm dự báo đến năm 2025 (kg/ngày)					Tải lượng ô nhiễm dự báo đến năm 2030 (kg/ngày)				
				BOD ₅	COD	NH ₄ ⁺	Tổng Nito	Tổng Phốt pho	BOD ₅	COD	NH ₄ ⁺	Tổng Nito	Tổng Phốt pho
1	Nậm So	Nậm Na	50										
1.1	Nậm So - Đoạn 1		33	28,9	52,2	1,2	5,3	0,5	35,5	64,0	1,5	6,6	0,6
1.2	Nậm So - Đoạn 2		17	79,8	144,1	2,9	9,9	1,1	98,6	177,9	3,6	12,1	1,2
2	Nậm Mạ	Sông Đà	55										
2.1	Nậm Mạ - Đoạn 1		24	15,9	28,5	0,5	1,7	0,2	19,6	35,1	0,6	2,2	0,2
2.2	Nậm Mạ - Đoạn 2		31	85,5	153,3	2,9	15,5	2,5	103,1	185,0	3,5	19,1	2,7
3	Nậm Nhùm	Sông Đà	15	12,0	21,1	0,3	1,5	0,1	13,9	24,6	0,4	1,8	0,1
4	Nậm Bốn	Nậm Kim	18	12,7	22,7	0,7	2,3	0,3	15,1	27,0	0,8	2,8	0,3
	Tổng cộng			234,8	421,8	8,5	36,3	4,6	285,8	513,7	10,3	44,5	5,2

Phụ lục 3**HẠN NGẠCH XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

3.1. Hạn ngạch xả nước thải vào nguồn nước đối với sông

TT	Tên sông, đoạn sông	Chiều dài (km)	Vị trí điểm đầu			Vị trí điểm cuối			Hạn ngạch xả nước thải vào nguồn nước (kg/ngày)										
			Xã, huyện	Tọa độ X(m)	Tọa độ Y(m)	Xã, huyện	Tọa độ X(m)	Tọa độ Y(m)	Năm 2025					Năm 2030					
									BOD ₅	COD	NH ₄ ⁺	Tổng Nitơ	Tổng Phốt pho	BOD ₅	COD	NH ₄ ⁺	Tổng Nitơ	Tổng Phốt pho	
1	Nậm So	50																	
1.1	Nậm So - Đoạn 1	33	Xã Hồ Thầu, huyện Tam Đường	542.394	2.490.131	Xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ	542.387	2.477.226		40,40	14,40	11,56	3,06			14,04	6,97	2,57	
1.2	Nậm So - Đoạn 2	17	Xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ	542.387	2.477.226	TT. Phong Thổ, huyện Phong Thổ	561.807	2.490.181		71,60	42,04	34,07	6,02			41,15	21,13	3,98	
2	Nậm Mạ	55																	
2.1	Nậm Mạ - Đoạn 1	24	Xã Phìn Hồ, huyện Sìn Hồ	529.824	2.450.866	Xã Nậm Tăm, huyện Sìn Hồ	537.434	2.468.773		53,85	12,18	18,08	2,71			11,99	16,25	2,35	
2.2	Nậm Mạ - Đoạn 2	31	Xã Nậm Tăm, huyện Sìn Hồ	537.434	2.468.773	Xã Nậm Mạ, huyện Sìn Hồ	543.961	2.484.020		194,74	73,02	43,65	15,59			71,92	18,32	13,49	
3	Nậm Nhùn	15	Xã Nậm Hàng, huyện Nậm Nhùn	498.328	2.449.032	TT. Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn	500.987	2.460.882			2,33	-	-			2,26			-
4	Nậm Bón	18	Xã Hua Nà, huyện Than Uyên	589.372	2.419.818	Xã Mường Kim, huyện Than Uyên	597.771	2.428.242			2,07	2,36	-			1,96	1,75		-

Các ô trống là hết hạn ngạch;

Dấu (-) nghĩa là sông, đoạn sông đó không có loại hình xả thải tương ứng

3.1.1. Hạn ngạch xả nước thải vào nguồn nước đối với thông số COD

TT	Tên sông, đoạn sông	Chiều dài (km)	Vị trí điểm đầu			Vị trí điểm cuối			Hạn ngạch xả nước thải vào nguồn nước (kg/ngày)								
			Xã, huyện	Tọa độ X(m)	Tọa độ Y(m)	Xã, huyện	Tọa độ X(m)	Tọa độ Y(m)	Năm 2025				Năm 2030				
									Sinh hoạt	Sản xuất, dịch vụ	Chăn nuôi	Y Tế	Sinh hoạt	Sản xuất, dịch vụ	Chăn nuôi	Y Tế	
1	Nậm So	50															
1.1	Nậm So - Đoạn 1	33	Xã Hồ Thầu, huyện Tam Đường	542.394	2.490.131	Xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ	542.387	2.477.226	14,3	24,6	1,5	-					
1.2	Nậm So - Đoạn 2	17	Xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ	542.387	2.477.226	TT. Phong Thổ, huyện Phong Thổ	561.807	2.490.181	33,5	37,9	-	0,2					
2	Nậm Mạ	55															
2.1	Nậm Mạ - Đoạn 1	24	Xã Phìn Hồ, huyện Sin Hồ	529.824	2.450.866	Xã Nậm Tăm, huyện Sin Hồ	537.434	2.468.773	53,8	-	-	-					
2.2	Nậm Mạ - Đoạn 2	31	Xã Nậm Tăm, huyện Sin Hồ	537.434	2.468.773	Xã Nậm Mạ, huyện Sin Hồ	543.961	2.484.020	49,9	82,2	-	62,7					
3	Nậm Nhùn	15	Xã Nậm Hàng, huyện Nậm Nhùn	498.328	2.449.032	TT. Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn	500.987	2.460.882									
4	Nậm Bôn	18	Xã Hua Nà, huyện Than Uyên	589.372	2.419.818	Xã Mường Kim, huyện Than Uyên	597.771	2.428.242									

Các ô trống là hết hạn ngạch;

Dấu (-) nghĩa là sông, đoạn sông đó không có loại hình xả thải tương ứng

3.1.2. Hạn ngạch xả nước thải vào nguồn nước đối với thông số NH₄⁺

TT	Tên sông, đoạn sông	Chiều dài (km)	Vị trí điểm đầu			Vị trí điểm cuối			Hạn ngạch xả nước thải vào nguồn nước (kg/ngày)								
			Xã, huyện	Tọa độ X(m)	Tọa độ Y(m)	Xã, huyện	Tọa độ X(m)	Tọa độ Y(m)	Năm 2025				Năm 2030				
									Sinh hoạt	Sản xuất, dịch vụ	Chăn nuôi	Y Tế	Sinh hoạt	Sản xuất, dịch vụ	Chăn nuôi	Y Tế	
1	Nậm So	50															
1.1	Nậm So - Đoạn 1	33	Xã Hồ Thầu, huyện	542.394	2.490.131	Xã Nậm Xe, huyện Phong	542.387	2.477.226	8,5	4,5	1,4	-	8,3	4,4	1,4	-	

TT	Tên sông, đoạn sông	Chiều dài (km)	Vị trí điểm đầu			Vị trí điểm cuối			Hạn ngạch xả nước thải vào nguồn nước (kg/ngày)								
			Xã, huyện	Tọa độ X(m)	Tọa độ Y(m)	Xã, huyện	Tọa độ X(m)	Tọa độ Y(m)	Năm 2025				Năm 2030				
									Sinh hoạt	Sản xuất, dịch vụ	Chăn nuôi	Y Tế	Sinh hoạt	Sản xuất, dịch vụ	Chăn nuôi	Y Tế	
			Tam Đường			Thổ											
1.2	Nậm So - Đoạn 2	17	Xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ	542.387	2.477.226	TT. Phong Thổ, huyện Phong Thổ	561.807	2.490.181	19,7	6,8	-	15,5	19,2	6,7	-	15,2	
2	Nậm Mạ	55															-
2.1	Nậm Mạ - Đoạn 1	24	Xã Phìn Hồ, huyện Sin Hồ	529.824	2.450.866	Xã Nậm Tăm, huyện Sin Hồ	537.434	2.468.773	12,2	-	-	-	12,0	-	-	-	
2.2	Nậm Mạ - Đoạn 2	31	Xã Nậm Tăm, huyện Sin Hồ	537.434	2.468.773	Xã Nậm Mạ, huyện Sin Hồ	543.961	2.484.020	26,3	32,6	-	14,1	25,9	32,1	-	13,9	
3	Nậm Nhùn	15	Xã Nậm Hàng, huyện Nậm Nhùn	498.328	2.449.032	TT. Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn	500.987	2.460.882	0,7	1,6	-	-	0,7	1,6	-	-	
4	Nậm Bón	18	Xã Hua Nà, huyện Than Uyên	589.372	2.419.818	Xã Mường Kim, huyện Than Uyên	597.771	2.428.242	0,1	-	-	2,0	0,1	-	-	1,9	

Các ô trống là hết hạn ngạch;

Dấu (-) nghĩa là sông, đoạn sông đó không có loại hình xả thải tương ứng

3.1.3. Hạn ngạch xả nước thải vào nguồn nước đối với thông số tổng Ni-tơ

TT	Tên sông, đoạn sông	Chiều dài (km)	Vị trí điểm đầu			Vị trí điểm cuối			Hạn ngạch xả nước thải vào nguồn nước (kg/ngày)								
			Xã, huyện	Tọa độ X(m)	Tọa độ Y(m)	Xã, huyện	Tọa độ X(m)	Tọa độ Y(m)	Năm 2025				Năm 2030				
									Sinh hoạt	Sản xuất, dịch vụ	Chăn nuôi	Y Tế	Sinh hoạt	Sản xuất, dịch vụ	Chăn nuôi	Y Tế	
1	Nậm So	50															
1.1	Nậm So - Đoạn 1	33	Xã Hồ Thầu, huyện Tam Đường	542.394	2.490.131	Xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ	542.387	2.477.226	3,9	7,3	0,3	-	2,4	4,4	0,2	-	
1.2	Nậm So - Đoạn 2	17	Xã Nậm Xe, huyện Phong	542.387	2.477.226	TT. Phong Thổ, huyện	561.807	2.490.181	15,3	18,6	-	0,3	9,5	11,5	-	0,2	

TT	Tên sông, đoạn sông	Chiều dài (km)	Vị trí điểm đầu			Vị trí điểm cuối			Hạn ngạch xả nước thải vào nguồn nước (kg/ngày)							
			Xã, huyện	Tọa độ X(m)	Tọa độ Y(m)	Xã, huyện	Tọa độ X(m)	Tọa độ Y(m)	Năm 2025				Năm 2030			
									Sinh hoạt	Sản xuất, dịch vụ	Chăn nuôi	Y Tế	Sinh hoạt	Sản xuất, dịch vụ	Chăn nuôi	Y Tế
2.1	Nậm Mạ - Đoạn 1	24	Xã Phìn Hồ, huyện Sìn Hồ	529.824	2.450.866	Xã Nậm Tăm, huyện Sìn Hồ	537.434	2.468.773	2,7	-	-	-	2,3	-	-	-
2.2	Nậm Mạ - Đoạn 2	31	Xã Nậm Tăm, huyện Sìn Hồ	537.434	2.468.773	Xã Nậm Mạ, huyện Sìn Hồ	543.961	2.484.020	0,4	10,6	-	4,5	0,4	9,2	0,0	3,9
3	Nậm Nhùn	15	Xã Nậm Hàng, huyện Nậm Nhùn	498.328	2.449.032	TT. Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn	500.987	2.460.882								
4	Nậm Bón	18	Xã Hua Nà, huyện Than Uyên	589.372	2.419.818	Xã Mường Kim, huyện Than Uyên	597.771	2.428.242								

Các ô trống là hết hạn ngạch;

Dấu (-) nghĩa là sông, đoạn sông đó không có loại hình xả thải tương ứng

3.2. Hạn ngạch xả nước thải vào nguồn nước đối với hồ

TT	Tên hồ	Địa điểm (Xã, huyện)	Hạn ngạch xả nước thải vào nguồn nước (kg/ngày)									
			Năm 2025					Năm 2030				
			BOD ₅	COD	NH ₄ ⁺	Tổng Nitơ	Tổng Phốt pho	BOD ₅	COD	NH ₄ ⁺	Tổng Nitơ	Tổng Phốt pho
1	Hồ Xà Dề Phìn	Xà Dề Phìn, Sìn Hồ		843,6	183,9	38,2	42,9			182,4		38,3
2	Hồ Pa Khóa	Pa Khóa, Sìn Hồ		207,7	36,4	41,0	8,2			36,1	33,2	7,2

Các ô trống là hết hạn ngạch;

Phụ lục 4**LỘ TRÌNH GIẢM XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)***4.1. Lộ trình giảm xả nước thải vào nguồn nước sông**

TT	Tên sông, đoạn sông	Chiều dài (km)	Vị trí điểm đầu			Vị trí điểm cuối			Tải lượng thông số chất lượng nước (kg/ngày)										
			Xã, huyện	Tọa độ X(m)	Tọa độ Y(m)	Xã, huyện	Tọa độ X(m)	Tọa độ Y(m)	Năm 2025					Năm 2030					
									BOD ₅	COD	NH ₄ ⁺	Tổng Nito'	Tổng Phốt pho	BOD ₅	COD	NH ₄ ⁺	Tổng Nito'	Tổng Phốt pho	
1	Nậm So	50																	
1.1	Nậm So - Đoạn 1	33	Xã Hồ Thầu, huyện Tam Đường	542.394	2.490.131	Xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ	542.387	2.477.226	100,2						197,3	109,2			
1.2	Nậm So - Đoạn 2	17	Xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ	542.387	2.477.226	TT. Phong Thổ, huyện Phong Thổ	561.807	2.490.181	336,5						627,8	402,0			
2	Nậm Mạ	55																	
2.1	Nậm Mạ - Đoạn 1	24	Xã Phìn Hồ, huyện Sìn Hồ	529.824	2.450.866	Xã Nậm Tăm, huyện Sìn Hồ	537.434	2.468.773	57,5						131,5	49,7			
2.2	Nậm Mạ - Đoạn 2	31	Xã Nậm Tăm, huyện Sìn Hồ	537.434	2.468.773	Xã Nậm Mạ, huyện Sìn Hồ	543.961	2.484.020	464,8						931,7	536,2			
3	Nậm Nhùn	15	Xã Nậm Hàng, huyện Nậm Nhùn	498.328	2.449.032	TT. Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn	500.987	2.460.882	28,8	13,8					47,0	46,9		1,1	
4	Nậm Bón	18	Xã Hua Nà, huyện Than Uyên	589.372	2.419.818	Xã Mường Kim, huyện Than Uyên	597.771	2.428.242	22,1	0,6					39,1	31,3			

4.1.1. Lộ trình giảm xả nước thải vào nguồn nước đối với thông số BOD₅

TT	Tên sông, đoạn sông	Chiều dài (km)	Vị trí điểm đầu			Vị trí điểm cuối			Tải lượng thông số chất lượng nước (kg/ngày)											
			Xã, huyện	Tọa độ X(m)	Tọa độ Y(m)	Xã, huyện	Tọa độ X(m)	Tọa độ Y(m)	Năm 2025				Năm 2030							
									Sinh hoạt	Sản xuất, dịch vụ	Chăn nuôi	Y Tế	Sinh hoạt	Sản xuất, dịch vụ	Chăn nuôi	Y Tế				
1	Nậm So	50																		
1.1	Nậm So - Đoạn 1	33	Xã Hồ Thầu,	542.394	2.490.131	Xã Nậm Xe,	542.387	2.477.226	35,3	61,2	3,7	0,0	69,5	120,6	7,2	0,0				

TT	Tên sông, đoạn sông	Chiều dài (km)	Vị trí điểm đầu			Vị trí điểm cuối			Tải lượng thông số chất lượng nước (kg/ngày)								
			Xã, huyện	Tọa độ X(m)	Tọa độ Y(m)	Xã, huyện	Tọa độ X(m)	Tọa độ Y(m)	Năm 2025				Năm 2030				
									Sinh hoạt	Sản xuất, dịch vụ	Chăn nuôi	Y Tế	Sinh hoạt	Sản xuất, dịch vụ	Chăn nuôi	Y Tế	
			huyện Tam Đường			huyện Phong Thổ											
1.2	Nậm So - Đoạn 2	17	Xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ	542.387	2.477.226	TT. Phong Thổ, huyện Phong Thổ	561.807	2.490.181	156,6	178,7	0,0	1,3	292,1	333,3	0,0	2,4	
2	Nậm Mạ	55															
2.1	Nậm Mạ - Đoạn 1	24	Xã Phìn Hồ, huyện Sin Hồ	529.824	2.450.866	Xã Nậm Tăm, huyện Sin Hồ	537.434	2.468.773	57,5	0,0	0,0	0,0	131,5	0,0	0,0	0,0	
2.2	Nậm Mạ - Đoạn 2	31	Xã Nậm Tăm, huyện Sin Hồ	537.434	2.468.773	Xã Nậm Mạ, huyện Sin Hồ	543.961	2.484.020	115,2	201,6	0,0	147,9	230,9	404,2	0,0	296,6	
3	Nậm Nhùn	15	Xã Nậm Hàng, huyện Nậm Nhùn	498.328	2.449.032	TT. Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn	500.987	2.460.882	19,5	9,3	0,0	0,0	31,8	15,2	0,0	0,0	
4	Nậm Bón	18	Xã Hua Nà, huyện Than Uyên	589.372	2.419.818	Xã Mường Kim, huyện Than Uyên	597.771	2.428.242	9,4	2,6	0,0	10,1	16,7	4,6	0,0	17,9	

4.1.2. Lộ trình giảm xả nước thải vào nguồn nước đối với thông số COD

TT	Tên sông, đoạn sông	Chiều dài (km)	Vị trí điểm đầu			Vị trí điểm cuối			Tải lượng thông số chất lượng nước (kg/ngày)								
			Xã, huyện	Tọa độ X(m)	Tọa độ Y(m)	Xã, huyện	Tọa độ X(m)	Tọa độ Y(m)	Năm 2025				Năm 2030				
									Sinh hoạt	Sản xuất, dịch vụ	Chăn nuôi	Y Tế	Sinh hoạt	Sản xuất, dịch vụ	Chăn nuôi	Y Tế	
1	Nậm So	50															
1.1	Nậm So - Đoạn 1	33	Xã Hồ Thầu, huyện Tam Đường	542.394	2.490.131	Xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ	542.387	2.477.226					38,5	66,8	4,0	0,0	
1.2	Nậm So - Đoạn 2	17	Xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ	542.387	2.477.226	TT. Phong Thổ, huyện Phong Thổ	561.807	2.490.181					187,1	213,4	0,0	1,5	
2	Nậm Mạ	55															
2.1	Nậm Mạ - Đoạn 1	24	Xã Phìn Hồ, huyện Sin Hồ	529.824	2.450.866	Xã Nậm Tăm, huyện Sin Hồ	537.434	2.468.773					49,7	0,0	0,0	0,0	
2.2	Nậm Mạ - Đoạn 2	31	Xã Nậm Tăm, huyện Sin Hồ	537.434	2.468.773	Xã Nậm Mạ, huyện Sin Hồ	543.961	2.484.020					132,9	232,6	0,0	170,7	

TT	Tên sông, đoạn sông	Chiều dài (km)	Vị trí điểm đầu			Vị trí điểm cuối			Tải lượng thông số chất lượng nước (kg/ngày)							
			Xã, huyện	Tọa độ X(m)	Tọa độ Y(m)	Xã, huyện	Tọa độ X(m)	Tọa độ Y(m)	Năm 2025				Năm 2030			
									Sinh hoạt	Sản xuất, dịch vụ	Chăn nuôi	Y Tế	Sinh hoạt	Sản xuất, dịch vụ	Chăn nuôi	Y Tế
3	Nậm Nhùn	15	Xã Nậm Hàng, huyện Nậm Nhùn	498.328	2.449.032	TT. Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn	500.987	2.460.882	9,3	4,5	0,0	0,0	31,7	15,2	0,0	0,0
4	Nậm Bón	18	Xã Hua Nà, huyện Than Uyên	589.372	2.419.818	Xã Mường Kim, huyện Than Uyên	597.771	2.428.242	0,3	0,1	0,0	0,3	13,3	3,7	0,0	14,3

4.1.3. Lộ trình giảm xả nước thải vào nguồn nước đối với thông số Tổng Ni tơ

TT	Tên sông, đoạn sông	Chiều dài (km)	Vị trí điểm đầu			Vị trí điểm cuối			Tải lượng thông số chất lượng nước (kg/ngày)								
			Xã, huyện	Tọa độ X(m)	Tọa độ Y(m)	Xã, huyện	Tọa độ X(m)	Tọa độ Y(m)	Năm 2025				Năm 2030				
									Sinh hoạt	Sản xuất, dịch vụ	Chăn nuôi	Y Tế	Sinh hoạt	Sản xuất, dịch vụ	Chăn nuôi	Y Tế	
1	Nậm So	50															
1.1	Nậm So - Đoạn 1	33	Xã Hồ Thầu, huyện Tam Đường	542.394	2.490.131	Xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ	542.387	2.477.226									
1.2	Nậm So - Đoạn 2	17	Xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ	542.387	2.477.226	TT. Phong Thổ, huyện Phong Thổ	561.807	2.490.181									
2	Nậm Mạ	55															
2.1	Nậm Mạ - Đoạn 1	24	Xã Phìn Hồ, huyện Sìn Hồ	529.824	2.450.866	Xã Nậm Tăm, huyện Sìn Hồ	537.434	2.468.773					1,0	0,0	0,0	0,0	
2.2	Nậm Mạ - Đoạn 2	31	Xã Nậm Tăm, huyện Sìn Hồ	537.434	2.468.773	Xã Nậm Mạ, huyện Sìn Hồ	543.961	2.484.020					0,2	0,4	0,0	0,3	
3	Nậm Nhùn	15	Xã Nậm Hàng, huyện Nậm Nhùn	498.328	2.449.032	TT. Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn	500.987	2.460.882					0,7	0,3	0,0	0,0	
4	Nậm Bón	18	Xã Hua Nà, huyện Than Uyên	589.372	2.419.818	Xã Mường Kim, huyện Than Uyên	597.771	2.428.242					0,4	0,1	0,0	0,5	

4.2. Lộ trình giảm xả nước thải vào nguồn nước hồ

TT	Tên hồ	Địa điểm (Xã, huyện)	Tải lượng thông số chất lượng nước (kg/ngày)										
			Năm 2025					Năm 2030					
			BOD ₅	COD	NH ₄ ⁺	Tổng Nito'	Tổng Phốt pho	BOD ₅	COD	NH ₄ ⁺	Tổng Nito'	Tổng Phốt pho	
1	Hồ Xà Dề Phìn	Xà Dề Phìn, Sìn Hồ	5.444,8					12.995,5	4.355,5			430,1	

TT	Tên hồ	Địa điểm (Xã, huyện)	Tải lượng thông số chất lượng nước (kg/ngày)									
			Năm 2025				Năm 2030					
			BOD ₅	COD	NH ₄ ⁺	Tổng Nito	Tổng Phốt pho	BOD ₅	COD	NH ₄ ⁺	Tổng Nito	Tổng Phốt pho
2	Hồ Pa Khóa	Pa Khóa, Sìn Hồ	773,6					2.198,8	304,9			

Phụ lục 5

PHÂN VÙNG XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

5.1. Phân vùng xả nước thải đối với sông

TT	Tên sông, đoạn sông	Chảy vào	Chiều dài (km)	Lưu lượng dòng chảy nhỏ nhất (m ³ /s)	Vị trí điểm đầu			Vị trí điểm cuối			Mục đích sử dụng nước chính	Mức phân loại theo mục đích sử dụng nước	Hệ số Kq
					Xã, huyện	Tọa độ X(m)	Tọa độ Y(m)	Xã, huyện	Tọa độ X(m)	Tọa độ Y(m)			
1	Nậm So	Nậm Na	50										
1.1	Nậm So - Đoạn 1		33	0,77	Xã Hồ Thầu, huyện Tam Đường	542.394	2.490.131	Xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ	542.387	2.477.226	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Sử dụng cho thủy điện	A	0,9
1.2	Nậm So - Đoạn 2		17	2,22	Xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ	542.387	2.477.226	TT. Phong Thổ, huyện Phong Thổ	561.807	2.490.181	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Sử dụng cho thủy điện	A	0,9
2	Nậm Mạ	Sông Đà	55										
2.1	Nậm Mạ - Đoạn 1		24	0,63	Xã Phìn Hồ, huyện Sin Hồ	529.824	2.450.866	Xã Nậm Tăm, huyện Sin Hồ	537.434	2.468.773	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Sử dụng cho thủy điện	A	0,9
2.2	Nậm Mạ - Đoạn 2		31	3,77	Xã Nậm Tăm, huyện Sin Hồ	537.434	2.468.773	Xã Nậm Mạ, huyện Sin Hồ	543.961	2.484.020	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	A	0,9

TT	Tên sông, đoạn sông	Chảy vào	Chiều dài (km)	Lưu lượng dòng chảy nhỏ nhất (m ³ /s)	Vị trí điểm đầu			Vị trí điểm cuối			Mục đích sử dụng nước chính	Mức phân loại theo mục đích sử dụng nước	Hệ số Kq
					Xã, huyện	Tọa độ X(m)	Tọa độ Y(m)	Xã, huyện	Tọa độ X(m)	Tọa độ Y(m)			
											(3) Sử dụng cho thủy điện		
3	Nậm Nhùn	Sông Đà	15	0,13	Xã Nậm Hàng, huyện Nậm Nhùn	498.328	2.449.032	TT. Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn	500.987	2.460.882	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	A	0,9
4	Nậm Bón	Nậm Kim	18	0,13	Xã Hua Nà, huyện Than Uyên	589.372	2.419.818	Xã Mường Kim, huyện Than Uyên	597.771	2.428.242	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	A	0,9

- Căn cứ vào đối tượng xả nước thải và mức phân loại A hoặc B để xác định hệ số C trong các quy chuẩn xả nước thải tương ứng;

- Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải là một thành phần để xác định hệ số Cmax trong công thức: $C_{max} = C \times Kq \times Kf$ (Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải).

5.2. Phân vùng xả nước thải đối với hồ

TT	Tên hồ	Vị trí (Xã, huyện)	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Mục đích sử dụng nước	Mức phân loại theo mục đích sử dụng nước	Hệ số Kq
1	Xà Dè Phìn	Xà Dè Phìn, Sìn Hồ	2,65	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	A	0,6
2	Pa Khóa	Pa Khóa, Sìn Hồ	0,524	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	A	0,6

Phụ lục 6
DANH MỤC DỰ ÁN, NHIỆM VỤ ƯU TIÊN GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

TT	Dự án/nhiệm vụ	Thời gian thực hiện
1	Thủy lợi, cấp, thoát nước	
1.1	Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt thành phố Lai Châu	2024-2025
1.2	Đầu tư xây dựng công trình Hồ Cấn Co và hồ Phăng Sô Lin, huyện Sìn Hồ; hồ Phiêng Lú huyện Tân Uyên; hồ Giang Ma huyện Tam Đường phục vụ cấp nước sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp và tích trữ nước đảm bảo cấp nước cho hạ du trong các tháng mùa khô	2026-2030
1.3	Kè chống sạt lở bảo vệ dân cư, cơ sở hạ tầng các huyện Phong Thổ, Tân Uyên, Mường Tè	2026-2030
1.4	Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải cho khu vực trung tâm thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn với công suất khoảng 3.000 m ³ /ngày đêm	2026-2030
1.5	Đầu tư xây dựng 02 trạm xử lý nước thải số 1, số 2 và 01 trạm xử lý nước thải công nghiệp trong khu công nghiệp Mường So huyện Phong Thổ	2026-2030
1.6	Đầu tư xây dựng 02 trạm xử lý nước thải số 1, số 2 huyện Sìn Hồ	2026-2030
1.7	Đầu tư xây dựng hệ thống thu gom nước thải và nhà máy xử lý nước thải thành phố quy mô 2 trạm xử lý phía Tây Bắc và Đông Nam khoảng 4,77 ha	2026-2030
2	Công trình bảo vệ môi trường	
2.1	Đầu tư nâng cấp hệ thống quan trắc môi trường nước mặt, trong đó chú trọng việc lắp đặt các trạm quan trắc tự động, liên tục chất lượng nước mặt tại các khu vực nhạy cảm để phục vụ nhân dân và công tác quản lý nguồn nước mặt	2026-2030
2.2	Nâng cấp trang thiết bị cho Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	2026-2030
3	Phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu	
3.1	Đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới kè bảo vệ khu dân cư, công trình xây dựng, kè bờ sông, suối, bảo vệ biên giới	2026-2030
4	Tài nguyên nước	
4.1	Xây dựng và duy trì mạng quan trắc tài nguyên nước tỉnh Lai Châu	2026-2030
4.2	Xây dựng và duy trì hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước tỉnh Lai Châu	2026-2030
4.3	Xây dựng và tổ chức thực hiện kiểm kê tài nguyên nước đối với nguồn nước nội tỉnh	2025
4.4	Điều tra, đánh giá, xác định và công bố dòng chảy tối thiểu; khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ và lập bản đồ phân vùng tiếp nhận nước thải.	2026-2030
4.5	Rà soát Danh mục hành lang bảo vệ nguồn nước và thực hiện cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của Luật Tài nguyên nước năm 2023	2026-2030
4.6	Tổ chức phê duyệt và cấm mốc phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt theo quy định của Luật Tài nguyên nước năm 2023	2026-2030